

Số: 6287 /TB-UBND

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 11 năm 2018

THÔNG BÁO
Kết quả điểm xét tuyển viên chức giáo dục TPVT
Năm học 2018-2019

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức; Thông tư số 16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế thi tuyển, xét tuyển viên chức; Quy chế thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và Nội quy kỳ thi tuyển, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức;

Căn cứ Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND ngày 24/01/2014 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ban hành quy định thẩm quyền tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 303/QĐ-SNV ngày 16/8/2018 của Sở Nội vụ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo thuộc UBND thành phố Vũng Tàu năm học 2018-2019; Thực hiện Kế hoạch số 4791/KH-UBND ngày 22/8/2018 của UBND thành phố Vũng Tàu về tổ chức xét tuyển viên chức giáo dục năm học 2018-2019;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét tuyển viên chức giáo dục thành phố Vũng Tàu năm học 2018-2019 tại Báo cáo số 15/BC-HĐXTVC ngày 31/10/2018,

UBND thành phố Vũng Tàu thông báo:

1. Kết quả điểm xét tuyển viên chức giáo dục thành phố Vũng Tàu năm học 2018-2019: như 05 biểu kèm theo Thông báo, bao gồm:

- 01 danh sách điểm xét tuyển viên chức giáo dục khối Mầm non;
- 02 danh sách điểm xét tuyển viên chức giáo dục khối Tiểu học (gồm 01 danh sách thí sinh dự tuyển môn Văn hóa và 01 danh sách các môn: Tổng phụ trách, Nhạc, Họa, Tin, Anh và Thể dục).
- 01 danh sách điểm xét tuyển viên chức giáo dục khối Trung học cơ sở;
- 01 danh sách điểm xét tuyển viên chức giáo dục khối Nhân viên.

Kết quả điểm xét tuyển được đăng tải trên trang thông tin điện tử UBND

thành phố Vũng Tàu www.vungtau.baria-vungtau.gov.vn, niêm yết tại trụ sở UBND thành phố Vũng Tàu (số 89 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu).

2. Quy định về phúc khảo của thí sinh:

- Nội dung thí sinh được đề nghị phúc khảo: Kết quả tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp; không thực hiện việc phúc khảo đối với nội dung phỏng vấn hoặc thực hành (quy định tại Khoản 5 Điều 26 Thông tư số 16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2012).

- Thời gian nộp đơn đề nghị phúc khảo: từ ngày 02/11/2018 đến ngày 16/11/2018 (trong vòng 10 ngày làm việc);

- Thí sinh nộp đơn phúc khảo theo mẫu (tải trên website UBND thành phố Vũng Tàu, địa chỉ: www.vungtau.baria-vungtau.gov.vn).

- Địa điểm nhận đơn phúc khảo: Phòng Nội vụ thành phố Vũng Tàu, số 89 Lý Thường Kiệt, Phường 1, thành phố Vũng Tàu.

3. Lưu ý đối với thí sinh:

- Danh sách thí sinh trong Thông báo này được xếp theo thứ tự abc (alphabet) – không xếp theo tứ tự điểm xét tuyển từ cao xuống thấp;

- Điểm học tập, điểm tốt nghiệp của thí sinh dự tuyển được tính theo Phụ lục Hướng dẫn tính điểm kèm theo Thông báo này.

- Hội đồng xét tuyển không phúc khảo đối với đơn đề nghị phúc khảo nhận được sau thời gian quy định tại mục 2 Thông báo này (tính từ ngày gửi đơn theo dấu bưu điện trên phong bì đơn nếu đơn được gửi theo đường bưu điện).

Mọi thông tin liên quan đến kỳ xét tuyển viên chức giáo dục thành phố Vũng Tàu năm học 2018-2019 đề nghị liên hệ Hội đồng xét tuyển viên chức giáo dục (thông qua Phòng Nội vụ), số điện thoại: 0254. 3852768.

Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu thông báo đến các cơ quan có liên quan và các thí sinh được biết, thực hiện./.

Thông báo kèm theo:

+ Bảng Tổng hợp điểm xét tuyển các khối;

+ Phụ lục hướng dẫn tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh BR-VT;
- Sở Nội vụ;
- TTr. HĐND, UBND TPVT;
- TTr. Thành ủy VT;
- Ban Giám sát SNV;
- Tổ Giám sát Thành ủy VT;
- HDXT VCGD TPVT;
- Website thành phố Vũng Tàu;
- Phòng: NV, GD-ĐT TPVT;
- Lưu: VT, TH_(Huê).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Lập



PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN TÍNH ĐIỂM HỌC TẬP, ĐIỂM TỐT NGHIỆP XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO DỤC TPVT NĂM HỌC 2018-2019

(kèm theo Thông báo số 6287 /TB-UBND ngày 02/11/2018)



I. Tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp, điểm thực hành:

Tại Điều 12, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính Phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quy định điểm học tập, điểm tốt nghiệp, điểm thực hành được tính như sau:

“1. Điểm học tập được xác định bằng trung bình cộng kết quả các môn học trong toàn bộ quá trình học tập của người dự xét tuyển ở trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí dự tuyển được quy đổi thang điểm 100, tính hệ số 1.

1. **Điểm tốt nghiệp** được xác định bằng trung bình cộng kết quả các môn thi tốt nghiệp hoặc điểm bảo vệ luận văn của người dự xét tuyển được quy đổi thang điểm 100, tính hệ số 1.

2. Trường hợp người dự xét tuyển được **đào tạo theo hệ thống tín chỉ** thì điểm học tập đồng thời cũng là điểm tốt nghiệp và được quy đổi thang điểm 100, tính hệ số 2.

3. Điểm **phỏng vấn hoặc thực hành** được tính theo thang điểm 100 và tính hệ số 2.”

Căn cứ quy định trên, Hội đồng xét tuyển VCGD năm học 2018-2019 đã thực hiện cách tính điểm học tập và điểm tốt nghiệp của các thí sinh dự xét tuyển đã tham gia sát hạch theo hình thức phỏng vấn hoặc thực hành do Hội đồng tổ chức, như sau:

1. Tính điểm dựa trên các bảng điểm của thí sinh đã nộp cùng hồ sơ dự tuyển.

2. Cách quy đổi ra thang điểm 100:

Điểm hệ 100 = Điểm hệ 10 x 10 hoặc = Điểm hệ 4 x 2,5 x 10

3. Tính điểm từ các bảng điểm:

a) Đối với các trường hợp bảng điểm người dự xét tuyển được **đào tạo theo hệ thống tín chỉ**: Điểm học tập đồng thời cũng là điểm tốt nghiệp là điểm bình quân tích lũy toàn khóa học được nhà trường ghi trong bảng điểm tốt nghiệp của từng thí sinh.

b) Đối với các trường hợp bảng điểm người dự xét tuyển được **đào tạo theo hệ thống niên chế**: thì tính riêng Điểm học tập và Điểm tốt nghiệp, theo công thức sau:

$$= \left(\frac{(\text{Môn 1} \times \text{số đơn vị học trình}) + (\text{môn 2} \times \text{số đơn vị học trình}) \dots}{\text{Tổng số đơn vị học trình}} \right) * 10$$



Trong đó:

+ Các kết quả điểm các môn tính theo công thức trên đã được quy đổi theo thang điểm hệ 10;

+ Trường hợp bảng điểm không có số đơn vị học trình, chỉ có số tiết của từng môn học học, thì quy đổi số tiết ra đơn vị học trình như sau: 01 đơn vị học trình = 15 tiết học;

+ Trường hợp bảng điểm không có số đơn vị học trình, không có số tiết, chỉ có số điểm của từng môn, thì số đơn vị học trình của mỗi môn được tính là 01;

+ Đối với các trường hợp học theo hình thức liên thông, thì điểm học tập tính trên các môn học của cả quá trình học, gồm điểm các môn học ở cấp học trong chương trình trước liên thông (không bao gồm điểm các môn thi tốt nghiệp) và điểm các môn học trong chương trình liên thông; điểm tốt nghiệp tính trên điểm các môn thi tốt nghiệp của chương trình liên thông;

+ Kết quả các học phần giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất và kết quả thi tốt nghiệp đối với các môn khoa học Mác Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh không tính điểm trung bình chung học tập của học kỳ, năm học hay khóa học;

Riêng đối với đào tạo trình độ Trung cấp, môn thi tốt nghiệp có môn Chính trị, thì môn này được tính vào điểm tốt nghiệp.

+ Điểm có số lẻ được làm tròn 2 số thập phân.

II. Tính điểm xét tuyển:

Tại Khoản 5 Điều 12, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính Phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, quy định:

Kết quả xét tuyển là tổng số điểm của điểm học tập, điểm tốt nghiệp, điểm phỏng vấn hoặc điểm thực hành, theo công thức sau:

a) Đối với các trường hợp bảng điểm người dự xét tuyển được đào tạo theo hệ thống tín chỉ:

$$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{Điểm học tập} \times 2) + (\text{Điểm thực hành} \times 2).$$

b) Đối với các trường hợp bảng điểm người dự xét tuyển được đào tạo theo hệ thống niên chế:

$$\text{Điểm xét tuyển} = (\text{Điểm học tập} \times 1) + (\text{Điểm tốt nghiệp} \times 1) + (\text{Điểm thực hành} \times 2).$$

✓



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM XÉT TUYỂN CHỨC GIÁO DỤC THÀNH PHỐ VŨNG TÀU NĂM HỌC 2018-2019
KHỐI MẦM NON

(Kèm theo Thông báo số 287 /TB-UBND ngày 02 / 11 /2018 của UBND thành phố Vũng Tàu)

ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
1 Trường MN Ánh Dương (04 chỉ tiêu)																				
1	MN-01	Trần Thị An	An	20/4/1989	GVMN	MN Ánh Dương	Dân tộc thiểu số	Trường Trung cấp Miền Đông	TC	SP MN	21/8/2018	NC				79,46	80	71	142	301,46
2	MN-02	Nguyễn Thị Lan Anh	Anh	14/9/1997	GVMN	MN Ánh Dương	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	14/7/2018	TC	6,62	66,2	132,4			85	170	302,40
3	MN-03	Bùi Thị Hiền	Hiền	03/4/1991	GVMN	MN Ánh Dương	Không	ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD MN	15/01/2015	NC				65,51	55	95	190	310,51
4	MN-04	Trần Thị Nguyệt Nga	Nga	23/12/1977	GVMN	MN Ánh Dương	Không	ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD MN	07/12/2009	NC				59,23	65	84	168	292,23
5	MN-05	Nguyễn Thị Ngân	Ngân	01/02/1993	GVMN	MN Ánh Dương	Không	ĐH Hà Tĩnh	CĐ	GD MN	10/10/2017	TC	7,63	76,3	152,6			85	170	322,60
6	MN-06	Lê Thị Bảo Ngọc	Ngọc	04/9/1995	GVMN	MN Ánh Dương	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	TC	7,17	71,7	143,4			87	174	317,40
7	MN-07	Dương Thị Thảo	Thảo	02/6/1987	GVMN	MN Ánh Dương	Không	Trường Trung cấp Miền Đông	TC	SP MN	15/8/2018	NC				74,2	75	96	192	341,20
2 Trường MN Năng Hồng (02 chỉ tiêu)																				
1	MN-08	Phan Thị Nga	Nga	09/9/1995	GVMN	MN Năng Hồng	Con thương binh hạng 4	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/7/2017	NC				70,69	58,33	75	150	279,02
2	MN-09	Trương Thị Thu Thảo	Thảo	28/5/1994	GVMN	MN Năng Hồng	Không	ĐHSP - ĐH Huế	ĐH	GD MN	16/6/2016	TC	7,82	78,2	156,4			94	188	344,40
3	MN-10	Nguyễn Thị Như Ý	Ý	14/8/1993	GVMN	MN Năng Hồng	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	19/01/2016	TC	6,8	68	136			94	188	324,00
3 Trường MN Thủy Vân (04 chỉ tiêu)																				
1	MN-11	Vũ Thị Thủy An	An	06/8/1994	GVMN	MN Thủy Vân	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	20/10/2014	NC				67,02	63,33	75	150	280,35



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
2	MN-12	Nguyễn Thị Phương Anh	Anh	12/4/1995	GVMN	MN Thủy Vân	Không	CĐSP BR-VT	TC	SP MN	12/7/1018	NC				68,69	73,33	91	182	324,02
3	MN-13	Nguyễn Thị Hiền	Hiền	20/6/1988	GVMN	MN Thủy Vân	Không	ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD MN	08/01/2013	NC				61,65	55	78	156	272,65
4	MN-14	Nguyễn Thị Nhung	Nhung	20/01/1993	GVMN	MN Thủy Vân	Không	CĐSP BR-VT	CĐ	GD MN	20/01/2017	NC				67,65	57,5	86	172	297,15
5	MN-15	Huỳnh Thị Kim Thanh	Thanh	07/02/1986	GVMN	MN Thủy Vân	Không	ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD MN	10/4/2014	TC				62,18	65	82	164	291,18
6	MN-16	Lê Thị Thảo Uyên	Uyên	03/11/1996	GVMN	MN Thủy Vân	Không	CĐSP BR-VT	TC	SP MN	21/7/2017	NC				76,54	72,33	89	178	326,87
4 Trường MN Phường 3 (07 chỉ tiêu)																				
1	MN-17	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Cẩm	22/12/1996	GVMN	MN Phường 3	Không	CĐSP BR-VT	CĐ	GD MN	07/7/2017	TC	7,05	70,5	141			96	192	333,00
2	MN-18	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Duyên	20/7/1995	GVMN	MN Phường 3	Không	ĐHSP - ĐH Huế	ĐH	GD MN	06/6/2018	TC	8,22	82,2	164,4			77	154	318,40
3	MN-19	Lê Đỗ Hồng Loan	Loan	20/7/1996	GVMN	MN Phường 3	Không	CĐSP BR-VT	TC	SP MN	12/7/2018	NC				74,12	75	88	176	325,12
4	MN-20	Trần Thị Thảo Nguyên	Nguyên	27/5/1996	GVMN	MN Phường 3	Không	CĐSP BR-VT	CĐ	GD MN	14/7/2018	TC	6,9	69	138			92	184	322,00
5	MN-21	Cao Thị Nguyệt	Nguyệt	28/8/1997	GVMN	MN Phường 3	Không	CĐSP Nghệ An	CĐ	GD MN	20/6/2018	TC	7,09	70,9	141,8			82	164	305,80
6	MN-22	Phạm Uyên Phương	Phương	24/02/1995	GVMN	MN Phường 3	Không	CĐSP BR-VT	CĐ	GD MN	11/7/2016	TC	6,68	66,8	133,6			90	180	313,60
7	MN-23	Ngô Thị Thanh Tâm	Tâm	04/9/1997	GVMN	MN Phường 3	Không	CĐSP BR-VT	TC	SP MN	12/7/2018	NC				74,08	70	84	168	312,08
8	MN-24	Thiếu Thị Thơm Thoa	Thoa	15/3/1998	GVMN	MN Phường 3	Không	CĐSP BR-VT	TC	SP MN	12/7/2018	NC				69,5	63,33	78	156	288,83
9	MN-25	Lê Thị Thủy	Thủy	12/8/1997	GVMN	MN Phường 3	Không	CĐSP BR-VT	TC	SP MN	12/7/2018	NC				70,79	65	90	180	315,79
10	MN-26	Nguyễn Thị Thu Trang	Trang	16/8/1985	GVMN	MN Phường 3	Con thương binh	ĐH Huế - TT Giáo dục TX	ĐH	GD MN	11/7/2018	NC				64,62	75	95	190	329,62
5 Trường MN Châu Thành (03 chỉ tiêu)																				
1	MN-27	Trần Thị Thu Hà	Hà	05/8/1995	GVMN	MN Châu Thành	Không	ĐH Hà Tĩnh	ĐH	GD MN	16/6/2017	TC	7,3	73	146			74	148	294,00
2	MN-28	Mai Thị Thu Hiền	Hiền	15/11/1994	GVMN	MN Châu Thành	Không	CĐSP BR-VT	CĐ	GD MN	14/7/2018	TC	6,62	66,2	132,4			94	188	320,40



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
3	MN-29	Phạm Thị Quỳnh	Quỳnh	28/8/1995	GVMN	MN Châu Thành	Không	ĐH Hà Tĩnh	ĐH	GD MN	16/6/2017	TC	7,28	72,8	145,6			80	160	305,60
4	MN-30	Nguyễn Thị Kim Thủy	Thủy	29/10/1995	GVMN	MN Châu Thành	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	05/7/2016	TC	6,87	68,7	137,4			94	188	325,40
5	MN-32	Nguyễn Thị Phương Trinh	Trinh	18/02/1996	GVMN	MN Châu Thành	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	14/9/2018	TC	7,01	70,1	140,2			84	168	308,20
6 Trường MN Sao Mai (05 chỉ tiêu)																				
1	MN-33	Phạm Kim Hoàng	Hoàng	13/5/1979	GVMN	MN Sao Mai	Không	Trường Trung cấp Miền Đông	TC	SP MN	13/5/2017	NC				78,56	66,67	94	188	333,23
2	MN-34	Mai Thị Hồng	Hồng	21/8/1991	GVMN	MN Sao Mai	Không	ĐH Hồng Đức	ĐH	GD MN	26/6/2014	TC	7,68	76,8	153,6			94	188	341,60
3	MN-35	Lý Thị Mai	Mai	12/5/1992	GVMN	MN Sao Mai	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	14/7/2018	TC	7,17	71,7	143,4			92	184	327,40
4	MN-37	Nguyễn Thị Nhường	Nhường	12/3/1995	GVMN	MN Sao Mai	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	05/7/2016	TC	6,67	66,7	133,4			87	174	307,40
5	MN-38	Lê Thị Thu Phương	Phương	13/8/1992	GVMN	MN Sao Mai	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	19/01/2016	TC	7,3	73	146			94	188	334,00
6	MN-39	Trần Thị Tú	Tú	10/4/1996	GVMN	MN Sao Mai	Không	Trường CĐSP Nghệ An	CĐ	GD MN	29/6/2017	TC	7,88	78,8	157,6			90	180	337,60
7	MN-40	Nguyễn Thanh Việt	Việt	10/3/1985	GVMN	MN Sao Mai	Không	Trường Trung cấp Miền Đông	TC	SP MN	18/01/2018	NC				74,12	73,33	73	146	293,45
7 Trường MN Sen Hồng (04 chỉ tiêu)																				
1	MN-41	Đoàn Thị Mỹ Hạnh	Hạnh	13/02/1995	GVMN	MN Sen Hồng	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	TC	7,12	71,2	142,4			84	168	310,40
2	MN-43	Nguyễn Thị Kim Hồng	Hồng	07/8/1991	GVMN	MN Sen Hồng	Không	ĐH Huế	ĐH	GD MN	11/7/2018	NC				66,82	80	93	186	332,82
3	MN-44	Nguyễn Thị Nga	Nga	26/3/1990	GVMN	MN Sen Hồng	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	23/8/2018	NC				69,73	67,5	74	148	285,23
4	MN-45	Đinh Thị Hằng Nga	Nga	09/12/1985	GVMN	MN Sen Hồng	Không	Trường Trung cấp Miền Đông	TC	SP MN	18/01/2018	NC				76,36	78,33	91	182	336,69
5	MN-47	Trần Thị Mai Trang	Trang	10/2/1992	GVMN	MN Sen Hồng	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	01/6/2015	TC (thang điểm 4)	2,71	67,75	135,5			84	168	303,50
8 Trường MN Hương Sen (02 chỉ tiêu)																				



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bằng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
1	MN-48	Vũ Thị Bích	Bích	10/12/1973	GVMN	MN Hương Sen	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	20/01/2017	NC				71,87	52,5	93	186	310,37
2	MN-49	Đỗ Thị Thu Hà	Hà	01/01/1992	GVMN	MN Hương Sen	Không	CĐSP TU' Nhà Trang	CĐ	GD MN	15/9/2014	TC	6,45	64,5	129			95	190	319,00
3	MN-50	Phan Thị Lâm	Lâm	17/12/1997	GVMN	MN Hương Sen	Không	Trường Trung cấp Việt Khoa	TC	SP MN	24/7/2017	NC				77,84	65	94	188	330,84
4	MN-51	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Thủy	09/12/1992	GVMN	MN Hương Sen	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	31/7/2016	NC				74,22	75	91	182	331,22
9 Trường MN 1/6 (04 chỉ tiêu)																				
1	MN-52	Võ Thị Thu Cúc	Cúc	19/7/1996	GVMN	MN 2/9	Không	Trường Trung cấp Miền Đông	TC	SP MN	03/07/2017	NC				71,1	75	85	170	316,10
2	MN-53	Nguyễn Thị Cương	Cương	24/12/1984	GVMN	MN 1/6	Không	ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD MN	26/11/2012	NC				59,02	55	92	184	298,02
3	MN-54	Nguyễn Thị Diệu	Diệu	20/12/1995	GVMN	MN 1/6	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	30/7/2016	NC				74,18	73,33	93	186	333,51
4	MN-55	Nguyễn Thị Dung	Dung	10/9/1990	GVMN	MN 1/6	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/7/2017	NC				74,09	61,33	92	184	319,42
5	MN-56	Phan Thị Mai	Mai	23/02/1995	GVMN	MN 1/6	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/7/2107	NC				71,86	71,67	91	182	325,53
6	MN-57	Ngô Yến Nhi	Nhi	16/12/1996	GVMN	MN 1/6	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/7/2017	NC				68,27	56,67	86	172	296,94
7	MN-58	Nguyễn Thị Trang	Trang	02/11/1993	GVMN	MN 1/6	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	TC	7,46	74,6	149,2			87	174	323,20
8	MN-59	Võ Thị Hiền Trang	Trang	21/12/1996	GVMN	MN 1/6	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/7/2017	NC				70,99	71,67	90	180	322,66
10 Trường MG Phường 8 (03 chỉ tiêu)																				
1	MN-60	Nguyễn Thị Thu Hằng	Hằng	10/8/1992	GVMN	MG Phường 8	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	TC	7,25	72,5	145			87	174	319,00
2	MN-61	Hồ Thị Hương	Hương	05/6/1995	GVMN	MG Phường 8	Không	CĐSP Bình Phước	TC	SP MN	05/7/2018	NC				79,33	86,67	78	156	322,00
3	MN-62	Trần Thị Hoàng Thi	Thi	01/4/1996	GVMN	MG Phường 8	Không	CĐSP Trung ương - Nha Trang	CĐ	GD MN	08/9/2017	TC	6,49	64,9	129,8			84	168	297,80



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
4	MN-63	Mai Thị Bích Trâm	Trâm	25/11/1991	GVMN	MG Phương 8	Không	CĐSPTU' TPHCM	CĐ	GD MN	29/6/2012	NC				72,16	65	85	170	307,16
5	MN-64	Trần Thị Tươi	Tươi	26/9/1996	GVMN	MG Phương 8	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	01/11/2016	NC				68,83	65	91	182	315,83
6	MN-65	Nguyễn Lệ Xuân	Xuân	27/02/1985	GVMN	MG Phương 8	Không	ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD MN	10/4/2014	TC	-			61,13	55	90	180	296,13
11 Trường MN Sao Việt (04 chỉ tiêu)																				
1	MN-66	Nguyễn Thị Anh	Anh	17/9/1996	GVMN	MN Sao Việt	Không	ĐH Hà Tĩnh	ĐH	GD MN	16/6/2018	TC	7,66	76,6	153,2			95	190	343,20
2	MN-67	Phương Ánh Dương	Dương	29/6/1987	GVMN	MN Sao Việt	Người dân tộc thiểu số (Nùng)	CĐSP BR- VT	CĐ	SP MN	12/4/2016	NC				63,29	55	94	188	306,29
3	MN-68	Phan Thị Hoa	Hoa	20/9/1984	GVMN	MN Sao Việt	Con TB 3/4	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/7/2017	NC				69,42	76,67	74	148	294,09
4	MN-69	Phan Thị Thủy Ngân	Ngân	19/01/1994	GVMN	MN Sao Việt	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	07/07/2017	TC	6,86	68,6	137,2			92	184	321,20
5	MN-70	Đào Thị Cẩm Phương	Phương	30/4/1996	GVMN	MN Sao Việt	Không	CĐSPTU' Nha Trang	CĐ	GD MN	08/6/2017	TC	6,34	63,4	126,8			93	186	312,80
6	MN-71	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	12/12/1991	GVMN	MN Sao Việt	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	20/01/2018	NC				72,97	62,5	91	182	317,47
7	MN-72	Phạm Thị Thơm	Thơm	21/01/1995	GVMN	MN Sao Việt	Không	ĐH Sài Gòn	ĐH	GD MN	22/8/2018	TC	7,8	78	156			80	160	316,00
8	MN-73	Đồng Bích Anh Thư	Thư	14/11/1995	GVMN	MN Sao Việt	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	10/8/2015	NC				72,32	73,33	91	182	327,65
9	MN-74	Lê Cẩm Tú	Tú	29/7/1997	GVMN	MN Sao Việt	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/7/2017	NC				73,94	66	92	184	323,94
12 Trường MN Hoa Phượng (06 chỉ tiêu)																				
1	MN-75	Phạm Thị Thanh Bình	Bình	22/5/1976	GVMN	MN Hoa Phượng	Không	ĐH Huế	ĐH	GD MN	28/7/2016	NC				68,33	67,5	95	190	325,83
2	MN-76	Lê Thị Kim Dung	Dung	09/7/1993	GVMN	MN Hoa Phượng	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	11/7/2013	NC				65,45	50	89	178	293,45
3	MN-78	Nguyễn Thị Hồng	Hồng	03/10/1984	GVMN	MN Hoa Phượng	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	28/7/2015	NC				72,6	70	81	162	304,60
4	MN-79	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nhung	27/5/1996	GVMN	MN Hoa Phượng	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	07/07/2017	TC	7,27	72,7	145,4			96	192	337,40
5	MN-80	Phạm Thanh Tâm	Tâm	26/6/1997	GVMN	MN Hoa Phượng	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	14/7/2018	TC	7,56	75,6	151,2			95	190	341,20



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đổi tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
6	MN-82	Đàm Thị Quỳnh Trang	Trang	19/01/1996	GVMN	MN Hoa Phượng	Không	ĐHSP TP.HCM	ĐH	GD MN	30/5/2018	TC	7,52	75,2	150,4			95	190	340,40
7	MN-83	Trần Thị Trinh	Trinh	10/10/1988	GVMN	MN Hoa Phượng	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN Hệ 12+2	10/7/2009	NC				71,74	70	88	176	317,74
8	MN-84	Trần Thị Tuyết	Tuyết	12/01/1997	GVMN	MN Hoa Phượng	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	14/7/2018	TC	7,66	76,6	153,2			91	182	335,20
9	MN-85	Trần Trúc Vy	Vy	22/4/1994	GVMN	MN Hoa Phượng	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	02/12/2016	TC	6,07	60,7	121,4			95	190	311,40
13 Trường MN Trúc Xanh (05 chỉ tiêu)																				
1	MN-86	Đoàn Thị Châu	Châu	19/01/1996	GVMN	MN Trúc Xanh	Không	CĐSP TỰ TPHCM	CĐ	GD MN	04/07/2017	TC	7,2	72	144			94	188	332,00
2	MN-88	Hoàng Mỹ Hạnh	Hạnh	22/5/1993	GVMN	MN Trúc Xanh	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	07/07/2016	NC				71,14	61,67	79	158	290,81
3	MN-89	Khổng Thị Hay	Hay	24/02/1979	GVMN	MN Trúc Xanh	Con thương bình hạng 3/4	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	16/04/2015	NC				68,59	70	97	194	332,59
4	MN-90	Nguyễn Thị Hòa	Hòa	20/12/1978	GVMN	MN Trúc Xanh	Không	ĐHSP TPHCM	ĐH	GD MN	20/8/2003	NC				65,72	75	72	144	284,72
5	MN-91	Trần Thị Thơ	Thơ	29/7/1988	GVMN	MN Trúc Xanh	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN hệ 12+2	30/7/2011	NC				75,29	83,33	82	164	322,62
6	MN-92	Lê Thị Thúy	Thúy	15/5/1996	GVMN	MN Trúc Xanh	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	07/07/2017	TC	7,41	74,1	148,2			90	180	328,20
7	MN-93	Nguyễn Thị Trang	Trang	12/5/1995	GVMN	MN Trúc Xanh	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	24/01/2018	NC				68,6	65,67	76	152	286,27
14 Trường MN Hòa Mi (03 chỉ tiêu)																				
1	MN-95	Nguyễn Trần Sang	Sang	16/01/1995	GVMN	MN Hòa Mi	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	05/7/2016	TC	6,97	69,7	139,4			96	192	331,40
2	MN-97	Hà Thị Tuyết	Tuyết	07/6/1993	GVMN	MN Hòa Mi	Không	ĐH Tân Trào	CĐ	GD MN	29/6/2014	NC				69,94	80	95	190	339,94
3	MN-98	Nguyễn Hoàng Phượng Vy	Vy	20/12/1983	GVMN	MN Hòa Mi	Không	CĐSP Nhà trẻ - Mẫu giáo Trung ương II	CĐ	SP MN	15/4/2016	NC				63,94	65	84	168	296,94
15 Trường MN 30/4 (07 chỉ tiêu)																				
1	MN-100	Phan Thị Giang	Giang	20/01/1989	GVMN	MN 30/4	Không	CĐSP Nghệ An	TC	SP MN	12/7/2010	NC				72,79	80	92	184	336,79



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
2	MN-101	Vũ Thị Hồng	Hồng	13/6/1995	GVMN	MN 30/4	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	07/07/2017	TC	7,24	72,4	144,8			83	166	310,80
3	MN-102	Đỗ Thị Huế	Huế	12/01/1998	GVMN	MN 30/4	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	12/7/2018	NC				66,9	53,33	89	178	298,23
4	MN-103	Nguyễn Thị Thu Hương	Hương	06/3/1989	GVMN	MN 30/4	Không	ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD MN	10/4/2014	- NC				62,03	55	- 90	180	297,03
5	MN-104	Nguyễn Thị Hường	Hường	04/8/1986	GVMN	MN 30/4	Con thương binh 2/4	ĐHSP - ĐH Huế	ĐH	GD MN	15/01/2018	NC				74,6	55	87	174	303,60
6	MN-106	Lê Thị Hồng Minh	Minh	10/3/1985	GVMN	MN 30/4	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP Mẫu giáo 12+2	16/7/2006	NC				71,88	53,33	94	188	313,21
7	MN-107	Phan Thị Nguyệt	Nguyệt	26/3/1990	GVMN	MN 30/4	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	20/01/2017	NC				70,75	50	91	182	302,75
8	MN-108	Nguyễn Thị Yến Nhung	Nhung	11/09/1995	GVMN	MN 30/4	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	31/7/2016	NC				74,77	80	92	184	338,77
9	MN-109	Phạm Thị Oanh	Oanh	01/12/1996	GVMN	MN 30/4	Không	CĐSP Nghệ An	CĐ	GD MN	29/6/2017	TC	7,29	72,9	145,8			91	182	327,80
10	MN-110	Lê Thị Thà	Thà	15/8/1990	GVMN	MN 30/4	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/7/2014	NC				73,7	68,33	86	172	314,03
11	MN-111	Trần Thị Trang	Trang	28/8/1995	GVMN	MN 30/4	Không	ĐH Hà Tĩnh	ĐH	GD MN	16/6/2017	TC	7,68	76,8	153,6			91	182	335,60
16 Trường MN Hoa Mai (01 chỉ tiêu)																				
1	MN-113	Vũ Thị Thủy Hằng	Hằng	25/4/1986	GVMN	MN Hoa Mai	Không	ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD MN	15/9/2017	NC				65,77	55	84	168	288,77
2	MN-115	Lê Thanh Khuyến	Khuyến	16/10/1986	GVMN	MN Hoa Mai	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	29/9/2009	NC				64,28	50	82	164	278,28
17 Trường MN Phước Thắng (02 chỉ tiêu)																				
1	MN-116	Lê Thị Phương	Phương	7/4/1988	GVMN	MN Phước Thắng	Không	TCSP Mẫu giáo nhà trẻ Hà Nội	TC	SP MN	28/8/2009	NC				71,45	75	92	184	330,45
2	MN-117	Nguyễn Thị Minh Thương	Thương	11/10/1993	GVMN	MN Phước Thắng	Không	Trường Trung cấp Việt - Anh	TC	SP MN	25/4/2016	NC				69,73	73,33	88	176	319,06
3	MN-118	Đậu Thị Tuyết	Tuyết	15/7/1990	GVMN	MN Phước Thắng	Không	Trường TC Miền Đông	TC	SP MN	13/5/2017	NC				80,37	76,67	69	138	295,04
18 Trường MN 2/9 (11 chỉ tiêu)																				



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
1	MN-119	Nguyễn Thị Diễm	Diễm	04/5/1994	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	TC	7,48	74,8	149,6			88	176	325,60
2	MN-120	Nguyễn Thị Định	Định	26/6/1990	GVMN	MN 2/9	Không	Trung tâm GDTX - Đại học Huế	ĐH	GD MN	11/7/2018	NC				66,24	77,5	81	162	305,74
3	MN-121	Võ Thị Thùy Dung	Dung	16/10/1985	GVMN	MN 2/9	Không	Trung cấp Miền Đông	TC	SP MN	15/8/2018	NC				70,05	75	86	172	317,05
4	MN-122	Nguyễn Thị Duyên	Duyên	04/7/1993	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	TC	7,04	70,4	140,8			91	182	322,80
5	MN-123	Đào Thị Hằng	Hằng	24/6/1988	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/7/2017	NC				71,64	55	85	170	296,64
6	MN-127	Nguyễn Thị Hồng	Hồng	05/10/1988	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	28/7/2015	NC				71,85	65	85	170	306,85
7	MN-129	Trần Thị Loan	Loan	01/11/1993	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP T ^U TPHCM	CĐ	GD MN	27/7/2015	TC	6,36	63,6	127,2			96	192	319,20
8	MN-130	Nguyễn Thị Loan	Loan	27/7/1992	GVMN	MN 2/9	Không	Trường TC Miền Đông	TC	SP MN	18/01/2018	NC				76,62	71,67	91	182	330,29
9	MN-131	Hoàng Thị Lợi	Lợi	08/8/1997	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	14/7/2018	TC	7,71	77,1	154,2			79	158	312,20
10	MN-132	Nguyễn Thị My Ny	Ny	12/9/1992	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	21/01/2018	NC				69,24	77,5	67	134	280,74
11	MN-133	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Tâm	05/3/1984	GVMN	MN 2/9	Không	Trung cấp tổng hợp Hà Nội	TC	SP MN	16/7/2016	NC				76,89	66,67	70	140	283,56
12	MN-134	Phạm Thị Thắm	Thắm	10/12/1989	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	21/10/2015	NC				74,09	68,33	89	178	320,42
13	MN-135	Phan Thị Thắm	Thắm	05/5/1990	GVMN	MN 2/9	Không	ĐH Thủ Dầu Một	CĐ	GD MN	12/6/2018	TC	7,33	73,3	146,6			70	140	286,60
14	MN-136	Hà Thị Hồng Thắm	Thắm	13/11/1989	GVMN	MN 2/9	Không	Trường TC Miền Đông	TC	SP MN	13/9/2018	NC				80,46	73,33	85	170	323,79
15	MN-139	Bùi Thị Thủy	Thủy	14/6/1995	GVMN	MN 2/9	Không	Trường Trung cấp Miền Đông	TC	SP MN	18/01/2018	NC				75,35	75	94	188	338,35
16	MN-140	Hoàng Thị Thủy	Thủy	15/8/1986	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	TC	6,91	69,1	138,2			87	174	312,20
17	MN-141	Nguyễn Cẩm Tú	Tú	6/12/1991	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	27/6/2013	TC	6,63	66,3	132,6			90	180	312,60



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
18	MN-142	Phan Thị Tuyết	Tuyết	12/4/1996	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	07/07/2017	TC	7,8	78	156			94	188	344,00
19	MN-144	Phan Thị Xuân	Xuân	30/12/1996	GVMN	MN 2/9	Không	CĐSP Nghệ An	TC	SP MN	27/6/2016	NC				68,03	76,67	92	184	328,70
19 Trường MN Tuổi Thơ (18 chỉ tiêu)																				
1	MN-145	Lê Thị Bình	Bình	20/9/1978	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP Trung ương - Nha Trang	TC	GD MN	25/11/2013	NC				65,47	63,33	77	154	282,80
2	MN-146	Nguyễn Thị Phương Cẩm	Cẩm	26/4/1995	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	TC	6,7	67	134			91	182	316,00
3	MN-147	Nguyễn Thị Kim Duyên	Duyên	30/01/1995	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/12/2017	TC	6,62	66,2	132,4			92	184	316,40
4	MN-148	Dương Thị Kim Hà	Hà	20/5/1994	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	31/7/2016	NC				69,03	63,33	81	162	294,36
5	MN-149	Trần Thị Thanh Hằng	Hằng	20/11/1991	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	06/9/2018	NC				75,42	72	74	148	295,42
6	MN-150	Lê Thị Hằng	Hằng	22/7/1983	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	ĐHSP TP.HCM	ĐH	GD MN	02/4/2013	NC				72,9	55	90	180	307,90
7	MN-151	Huỳnh Thị Ngọc Hiền	Hiền	20/9/1989	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD MN	27/4/2918	NC				63,01	65	91	182	310,01
8	MN-152	Đỗ Thị Lan Hương	Hương	03/9/1997	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP Đắk Lắk	CĐ	GD MN	22/6/2018	TC	7,58	75,8	151,6			86	172	323,60
9	MN-154	Hồ Thị Yến Nhi	Nhi	07/9/1996	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	31/7/2016	NC				68,08	71,67	92	184	323,75
10	MN-155	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nhi	21/02/1997	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	28/8/2018	NC				68,04	62,33	92	184	314,37
11	MN-156	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Oanh	16/6/1995	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP Nghệ An	TC	SP MN	8/7/2015	NC				61,53	71,67	90	180	313,20
12	MN-157	Lê Thị Phương Thanh	Thanh	24/12/1993	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP BR- VT	TC	SP MN	28/7/2015	NC				68,41	58,33	87	174	300,74
13	MN-158	Đoàn Thị Diễm Thúy	Thúy	05/9/1990	GVMN	MN Tuổi Thơ	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	NC				65,87	50	79	158	273,87
21 Trường MN Hướng Dương (13 chỉ tiêu)																				
1	MN-162	Lê Thị Ngọc Anh	Anh	25/11/1997	GVMN	MN Hướng Dương	Không	CĐ Hải Dương	CĐ	SPGD MN	23/05/2018	TC	8,3	83	166			86	172	338,00



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
2	MN-163	Phan Thị Thu Hiền	Hiền	10/5/2000	GVMN	MN Hướng Dương	Không	TCSP MN Đắk Lắk	TC	SP MN 9+3	25/6/2018	NC				75,58	89,17	87	174	338,75
3	MN-164	Mai Tuyết Lài	Lài	02/11/1994	GVMN	MN Hướng Dương	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	20/01/2017	NC				72,76	60	68	136	268,76
4	MN-165	Đặng Thị Lài	Lài	14/08/1996	GVMN	MN Hướng Dương	Không	CĐSP Thừa Thiên Huế	TC	SP MN	09/7/2016	NC				82,13	81,67	81	162	325,80
5	MN-166	Cao Thị Ngọc	Ngọc	16/7/1992	GVMN	MN Hướng Dương	Không	ĐHSP - ĐH Huế	ĐH	GD MN	14/6/2015	TC	7,11	71,1	142,2			82	164	306,20
6	MN-168	Nguyễn Thị Quỳnh	Quỳnh	10/10/1996	GVMN	MN Hướng Dương	Không	ĐH Hồng Đức	ĐH	GD MN	29/6/2018	TC	7,8	78	156			70	140	296,00
7	MN-169	Nguyễn Trần Ái Thư	Thư	15/11/1988	GVMN	MN Hướng Dương	Không	CĐSPTU - TPHCM	CĐ	SP MN	9/2009	NC				75,69	67,5	83	166	309,19
8	MN-170	Nguyễn Thị Hoài Thương	Thương	15/6/1994	GVMN	MN Hướng Dương	Không	CĐSPTU - Nha Trang	CĐ	GD MN	17/9/2015	TC	6,3	63	126			90	180	306,00
9	MN-171	Võ Thị Tiến	Tiến	13/10/1995	GVMN	MN Hướng Dương	Không	ĐHSP - ĐH Đà Nẵng	TC	SP MN	16/9/2016	NC				73,05	70	80	160	303,05
10	MN-172	Phạm Thị Kiều Trang	Trang	13/6/1994	GVMN	MN Hướng Dương	Không	CĐSP BR- VT	CĐ	GD MN	24/01/2018	TC	7,29	72,9	145,8			71	142	287,80
11	MN-173	Cao Thị Trang	Trang	14/12/1997	GVMN	MN Hướng Dương	Không	ĐH Đồng Nai	CĐ	GD MN	27/6/2018	TC	7,41	74,1	148,2			87	174	322,20

đanh sách có

148

người



DANH SÁCH ĐIỂM XÉT TUYỂN CHỨC GIÁO DỤC THÀNH PHỐ VŨNG TÀU NĂM HỌC 2018-2019
KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Thông báo số 6287/TB-UBND ngày 02/11/2018 của UBND thành phố Vũng Tàu)

STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	20=(16+20) hoặc (17+18+20)
A. Giáo viên Sinh học																				
Trường THCS Nguyễn Thái Bình (01 chỉ tiêu)																				
1	THCS-SH-01	Nguyễn Quốc Chi	Chi	14/3/1993	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Thái Bình	Không	CDSP BRVT	CD	Sư phạm sinh học	27/7/2015	TC	6,76	67,6	135,2			64	128	263,20
2	THCS-SH-02	Nguyễn Hữu Chuyên	Chuyên	26/01/1996	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Thái Bình		ĐH Sư phạm, ĐH Huế	ĐH	Sư phạm sinh học	06/6/2018	TC	8,32	83,2	166,4			65	130	296,40
3	THCS-SH-04	Đặng Văn Đông	Đông	24/04/1991	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Thái Bình	Không	CDSP BRVT	CD	Sư phạm sinh học	20/10/2015	TC	6,91	69,1	138,2			86	172	310,20
4	THCS-SH-03	Nguyễn Thị Anh Duyên	Duyên	16/8/1994	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Thái Bình		ĐH Giáo dục, ĐH Quốc gia Hà Nội	ĐH	Sư phạm sinh học	10/9/2017	TC	8	80	160			64	128	288,00
5	THCS-SH-05	Nguyễn Thị Khánh Hà	Hà	28/12/1997	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Thái Bình	Không	CDSP BRVT	CD	Sư phạm Vật lý - Hóa học - Sinh học	14/7/2018	TC	7,5	75	150			63	126	276,00
6	THCS-SH-06	Đào Thị Hiệu	Hiệu	10/7/1990	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Thái Bình	Không	Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	CD	Sư phạm Hóa - Sinh	07/12/2011	NC				72,26	80	67	134	286,26
7	THCS-SH-08	Hà Thị Nga	Nga	08/10/1995	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Thái Bình	Không	Đại học Vinh	ĐH	Sư phạm sinh học (Cử nhân sư phạm)	06/12/2017	TC	7,5	75	150			61	122	272,00
8	THCS-SH-07	Trần Thị Kim Oanh	Oanh	01/10/1993	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Thái Bình	Không	ĐH Sư phạm TPHCM	ĐH	Sư phạm sinh học	20/7/2016	TC	6,84	68,4	136,8			68	136	272,80
9	THCS-SH-09	Trần Thị Bông Sen	Sen	15/01/1994	Giáo viên sinh học	THCS Nguyễn Thái Bình	Con của bệnh binh	ĐH Sư phạm - ĐH Huế	ĐH	Sư phạm sinh học	16/6/2016	TC	7,76	77,6	155,2			58	116	271,20
B. Giáo viên Nhạc: (01 chỉ tiêu)																				
Trường THCS Phước Thắng: (01 chỉ tiêu)																				

			Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
STT	SBD	Họ và tên						Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	20=(16+20) hoặc (17+18+20)
1	THCS-N-01	Nguyễn Thị Thu Hiền	Hiền	15/4/1984	Giáo viên âm nhạc	Trường THCS Phước Thắng	Không	Cao đẳng Sư phạm Trung ương TPHCM	CD	Sư phạm âm nhạc	28/6/2011	NC				74,53	76	80	160	310,53
2	THCS-N-02	Nguyễn Thị Kim Thủy	Thủy	12/10/1979	Giáo viên âm nhạc	Trường THCS Phước Thắng	Không	Nhạc viện TPHCM	ĐH	Sư phạm âm nhạc	30/8/2011	NC				72,09	72,5	86	172	316,59
3	THCS-N-03	Trần Thị Vũ	Vũ	28/02/1985	Giáo viên âm nhạc	Trường THCS Phước Thắng	Không	Nhạc viện TPHCM	CD	Sư phạm âm nhạc	15/7/2008	NC				76,8	67,5	88	176	320,30
C. Giáo viên Thể dục: (01 chỉ tiêu)																				
Trường THCS Nguyễn Gia Thiều: (01 chỉ tiêu)																				
1	THCS-TD-01	Cao Thanh Cung	Cung	20/12/1992	Giáo viên thể dục	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều		ĐH Thể dục thể thao TPHCM	ĐH	Giáo dục thể chất	09/11/2015	TC	6,51	65,1	130,2			73	146	276,20

Danh sách có

13 người



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM XÉT TUYỂN CHỨC GIÁO DỤC THÀNH PHỐ VŨNG TÀU NĂM HỌC 2018-2019 KHỐI NHÂN VIÊN

(Kèm theo Thông báo số 6287 /TB-UBND ngày 02 / 11 /2018 của UBND thành phố Vũng Tàu)

STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đổi tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tin chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
A. Nhân viên Văn thư: (04 chỉ tiêu)																				
I/ Trường tiểu học Hòa Bình																				
2	TH-VT-01	Đỗ Thị Thu Hằng	Hằng	30/12/1985	Nhân viên văn thư	Trường Tiểu học Hòa Bình	Không	Cao đẳng Văn thư lưu trữ TW I	TC	Hành chính văn phòng	10/2005	NC				75,1	76	52	104	255,10
II/ Trường tiểu học Võ Nguyên Giáp																				
1	TH-VT-04	Lương Thị Hoa	Hoa	20/10/1985	Nhân viên văn thư	Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Cao đẳng Văn thư - Lưu trữ Trung ương I	TC	Thư ký văn phòng	15/11/2006	NC				68,76	65	76	152	285,76
2	TH-VT-05	Đới Thị Oanh	Oanh	17/05/1989	Nhân viên văn thư	Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp	không	ĐH Nội vụ Hà Nội	TC	Văn thư lưu trữ	10/7/2016	NC				72,91	80	71	142	294,91
III/ Trường tiểu học Lý Tự Trọng																				
1	TH-VT-07	Phan Thị Huyền	Huyền	13/10/1982	Nhân viên văn thư	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng		Trung cấp nghề Kinh tế Kỹ thuật Công đoàn BR-VT	TC	Văn thư hành chính	01/9/2015	NC				74,4	75	88	176	325,40
4	TH-VT-06	Nguyễn Thủy Dương	Dương	16/10/1984	Nhân viên Văn thư	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng	Không	Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Công đoàn BRVT	TC	Văn thư hành chính	20/12/2017	NC				79,55	77,5	53	106	263,05
IV/ Trường THCS Vũng Tàu																				
1	THCS-VT-02	Đỗ Thị Thủy	Thủy	14/02/1984	Nhân viên Văn thư	Trường THCS Vũng Tàu	Không	ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu	TC	Văn thư - Lưu trữ	15/10/2016	NC				73,41	95	53	106	274,41



STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					Loại hình đào tạo theo tín chỉ			Đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bằng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bằng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)		
2	THCS-VT-01	Nguyễn Thị Thu Hiền	Hiền	26/8/1994	Nhân viên Văn thư	Trường THCS Vũng Tàu	Không	Trường ĐH Khoa học XH và nhân văn	ĐH	Lưu trữ và quản trị văn phòng	29/9/2016	TC	7,16	71,6	143,2			68	279,20
3	THCS-VT-04	Võ Thị Bạch Huệ	Huệ	03/10/1990	Nhân viên Văn thư	Trường THCS Vũng Tàu	không	ĐH Văn Hóa TPHCM	ĐH	Khoa học Thư viện	21/8/2013	NC				68,93	60	42	212,93
B. Nhân viên Thư viện: (02 chỉ tiêu)																			
I/ Trường tiểu học Bàu Sen: (01 chỉ tiêu)																			
1	TH-TV-02	Nguyễn Thị Thu Hương	Hương	27/7/1984	Nhân viên Thư viện	Trường Tiểu học Bàu sen	Không	CD văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Nha Trang	TC	Thông tin thư viện	01/7/2005	NC				72,21	78,33	77	304,54
2	TH-TV-01	Lê Thị Thu Hiền	Hiền	08/10/1982	Nhân viên Thư viện	Trường Tiểu học Bàu sen	Không	ĐH Khoa học Xã hội và nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội	ĐH	Thông tin thư viện	26/6/2004	NC				79,82	100	53	285,82
II/ Trường THCS Võ Trường Toản: (01 chỉ tiêu)																			
1	THCS -TV-02	Vũ Thị Hợp	Hợp	10/6/1988	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Võ Trường Toản	Không	CD Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu	CD	Thư viện - Thông tin	16/7/2010	NC				72,65	75	93	333,65
2	THCS -TV-04	Đinh Thị Sâm	Sâm	26/9/1990	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Võ Trường Toản	Không	CD Sư phạm Thừa Thiên Huế	CD	Thư viện - Thông tin	24/6/2011	TC (thang điểm 4)	2,92	73	146			65	276,00
3	THCS -TV-01	Trần Thị Hào	Hào	10/12/1983	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Võ Trường Toản	Không	Trung cấp Văn hóa nghệ thuật tỉnh Nam Định	TC	Thư viện	18/6/2014	NC				78,12	80	94	346,12
4	THCS -TV-03	Lâm Thị Thuận	Thuận	10/11/1980	Nhân viên Thư viện	Trường THCS Võ Trường Toản	Không	Cao đẳng Văn hóa TPHCM	TC	Thư viện	18/10/2007	NC				68,56	65	40	213,56

danhsachco

14 người



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM XÉT TUYỂN CHỨC GIÁO DỤC THÀNH PHỐ VŨNG TÀU NĂM HỌC 2018-2019
KHỐI TIỂU HỌC - GIÁO VIÊN TỔNG PHỤ TRÁCH, NHẠC, HỌA, TIN, ANH, THỂ DỤC

(kèm theo Thông báo số 628/TB-UBND ngày 02/11/2018 của UBND thành phố Vũng Tàu)

ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
I. Tổng phụ trách:(06 chỉ tiêu)																				
Trường tiểu học Long Sơn 2 (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-TPT-01	Nguyễn Thị Ngọc Thom	Thom	08/11/1996	Giáo viên Tổng phụ trách	Trường tiểu học Long Sơn 2	không	CĐSP BRVT	CĐ	Giáo dục tiểu học	07/7/2017	TC	7,19	71,9	143,8			88	176	319,80
Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-TPT-02	Trần Thị Ngọc Hương	Hương	24/4/1995	Giáo viên Tổng phụ trách	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	không	CĐSP BRVT	CĐ	Sư phạm Lịch sử - Công tác Đội TNTP HCM	07/7/2017	TC	6,88	68,8	137,6			70	140	277,60
Trường tiểu học Quang Trung (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-TPT-03	Nguyễn Thị Thủy	Thủy	28/3/1987	Giáo viên Tổng phụ trách	Trường Tiểu học Quang Trung	không	CĐSP BRVT	CĐ	Sư phạm Tin học	28/9/2009	NC				70,49	70	76	152	292,49
Trường tiểu học Thăng Nhì (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-TPT-04	Hồ Anh Kiệt	Kiệt	14/7/1996	Giáo viên Tổng phụ trách	Trường tiểu học Thăng Nhì	không	CĐSP BRVT	CĐ	Sư phạm Lịch sử - Công tác Đội TNTP HCM	07/7/2017	TC	7,11	71,1	142,2			72	144	286,20
Trường tiểu học Lý Tự Trọng (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-TPT-05	Trần Thị Ngọc Linh	Linh	20/8/1994	Giáo viên Tổng phụ trách	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	không	CĐSP BRVT	CĐ	Sư phạm Lịch sử - Công tác Đội TNTP HCM	19/10/2017	TC	6,88	68,8	137,6			76	152	289,60
II. Giáo viên nhạc:(02 chỉ tiêu)																				
Trường tiểu học Nguyễn Thái Học (01 chỉ tiêu)																				



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đôi tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tin chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
1	TH-N-01	Huỳnh Thị Kim Trúc	Trúc	27/7/1989	Giáo viên âm nhạc	Trường tiểu học Nguyễn Thái Học	không	Trường ĐH Tiền Giang	CD	Sư phạm âm nhạc	12/7/2011	TC (thang điểm 4)	2,27	56,75	113,5			91	182	295,50
2	TH-N-02	Lê Thị Nhung	Nhung	11/03/1993	Giáo viên âm nhạc	Trường tiểu học Nguyễn Thái Học	không	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	ĐH	Sư phạm âm nhạc	26/6/2017	TC	7,73	77,3	154,6			79	158	312,60
Trường tiểu học Lý Tự Trọng (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-N-03	Nguyễn Thị Lương	Lương	10/8/1991	Giáo viên âm nhạc	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	không	Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nam	Trung cấp	Sư phạm giáo dục âm nhạc	28/6/2011	NC				68,27	77,5	84	168	313,77
III. Giáo viên hòa																				
Trường tiểu học Thăng Nhất (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-H-01	Nguyễn Cảnh Hưng	Hưng	20/10/1979	Giáo viên Hòa	Trường tiểu học Thăng Nhất	không	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	ĐH	Sư phạm Mỹ thuật	27/3/2013	NC				74,59	75	75	150	299,59
IV. Giáo viên Tin: (06 chỉ tiêu)																				
Trường tiểu học Long Sơn 1 (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-T-01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thủy	28/6/1995	Giáo viên Tin học	Trường tiểu học Long Sơn 1	không	CĐSP BRVT	CD	Sư phạm Tin học	20/6/2016	TC (thang điểm 4)	2,63	65,75	131,5			91	182	313,50
Trường tiểu học chí linh (1 chỉ tiêu)																				
1	TH-T-03	Nguyễn Thị Huyền	Huyền	26/7/1987	Giáo viên Tin học	Trường tiểu học Chí Linh	không	Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	Sư phạm Tin học	27/8/2014	NC				68,61	65	84	168	301,61
Trường tiểu học Trương Công Định (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-T-04	Cao Thị Tâm	Tâm	30/4/1989	Giáo viên Tin học	Trường tiểu học Trương Công Định	không	Trường ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	Sư phạm Tin học	27/8/2014	NC				71,56	65	86	172	308,56
2	TH-T-05	Nguyễn Thị Thảo	Thảo	10/11/1995	Giáo viên Tin học	Trường tiểu học Trương Công Định	không	CĐSP BRVT	CD	Sư phạm Tin học	11/7/2016	TC	6,04	60,4	120,8			84	168	288,80
Trường tiểu học Hạ Long (01 chỉ tiêu)																				
2	TH-T-07	Vũ Văn Duy	Duy	29/10/1992	Giáo viên Tin học	Trường tiểu học Hạ Long	không	Trường CĐ Sư phạm Thái Bình	CD	Sư phạm Toán học (Toán - Tin)	17/7/2013	NC				63,86	74	91	182	319,86
Trường tiểu học Võ Nguyên Giáp (01 chỉ tiêu)																				



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đổi tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-(15)*2	17	18	19	20	21-(16+20) hoặc (17+18+20)
1	TH-T-08	Nguyễn Thị Phương	Phương	10/6/1996	Giáo viên Tin học	Trường tiểu học Võ Nguyên Giáp	không	Trường Đại học Vinh	ĐH	Sư phạm Tin học	15/6/2018	TC	7,15	71,5	143			80	160	303,00
V. Giáo viên Anh: (33 chỉ tiêu)																				
Trường tiểu học Long Sơn 2 (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-01	Vũ Thị Hòa	Hòa	10/7/1988	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Long Sơn 2	không	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	20/7/2012	TC	7,51	75,1	150,2			72	144	294,20
Trường tiểu học Hải Nam (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-02	Phạm Thị Thu Hằng	Hằng	02/9/1993	Giáo viên tiếng Anh	Trường tiểu học Hải Nam	không	Trường ĐH Hà Tĩnh	ĐH	Sư phạm tiếng Anh	29/6/2015	TC	7,76	77,6	155,2			71	142	297,20
2	TH-TA-03	Phan Thị Thanh Sương	Sương	30/5/1994	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Hải Nam	không	CDSP BRVT	CD	Tiếng Anh (Tiếng Anh sư phạm)	09/7/2015	TC	6,37	63,7	127,4			67	134	261,40
Trường tiểu học Phước Thắng (03 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-04	Phạm Thị Thu Hương	Hương	15/11/1986	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Phước Thắng	không	Trường Đại học Đà Lạt	ĐH	Sư phạm Anh văn	17/6/2008	TC	7,16	71,6	143,2			74	148	291,20
2	TH-TA-05	Lê Hồng Nhung	Nhung	22/7/1994	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Phước Thắng	không	CDSP BRVT	CD	Tiếng anh (Tiếng Anh sư phạm)	09/7/2015	TC	6,47	64,7	129,4			92	184	313,40
Trường tiểu học Bình Minh (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-06	Đặng Thị Vân Anh	Anh	22/9/1994	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Bình Minh	không	Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu	CD	Tiếng Anh (Tiếng anh hướng sư phạm)	20/7/2016	TC	5,88	58,8	117,6			93	186	303,60
2	TH-TA-07	Trần Thị Yến	Yến	26/02/1987	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Bình Minh	không	Trường ĐH Sư phạm TPHCM	CD	Sư phạm Tiếng Anh	15/7/2011	NC				64,59	50	85	170	284,59
3	TH-TA-08	Hồ Thị Kim Ngân	Ngân	30/10/1989	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Bình Minh	không	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	ĐH	Tiếng Anh chuyên ngành sư phạm	12/8/2011	NC				67,67	60	81	162	289,67
Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-09	Nguyễn Thị Thái	Thái	27/6/1990	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	không	Trường ĐH Hà Tĩnh	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	25/7/2012	NC				72,95	75	85	170	317,95



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đổi tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tin chi			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 = (15)*2	17	18	19	20	21 = (16+20) hoặc (17+18+20)
2	TH-TA-10	Phạm Thị Hoài Linh	Linh	15/4/1996	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân	không	CĐSP BRVT	CĐ	Tiếng Anh (Tiếng Anh sư phạm)	21/3/2018	TC	5,96	59,6	119,2			90	180	299,20
Trường tiểu học Trương Công Định (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-11	Lê Thị Thủy Hằng	Hằng	04/01/1995	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Trương Công Định	không	Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu	CĐ	Tiếng Anh (Tiếng anh sư phạm)	07/7/2017	TC	6,62	66,2	132,4			65	130	262,40
Trường tiểu học Lê Lợi (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-12	Đinh Thu Hương	Hương	16/3/1980	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Lê Lợi	không	ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	Anh Văn	31/7/2002	NC				66,54	50	73	146	262,54
Trường tiểu học Thăng Nhì (03 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-13	Nguyễn Thị Thái Uyên	Uyên	14/4/1979	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Thăng Nhì	không	ĐH Sư phạm Quy Nhơn	ĐH	Tiếng Anh	27/9/2002	NC				57,54	52,5	73	146	256,04
2	TH-TA-14	Nguyễn Thị Lan Thanh	Thanh	02/3/1994	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Thăng Nhì	không	CĐSP BRVT	CĐ	Tiếng Anh sư phạm	20/10/2015	TC	6,33	63,3	126,6			85	170	296,60
3	TH-TA-15	Nguyễn Thị Tú Uyên	Uyên	03/01/1996	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Thăng Nhì	không	CĐSP BRVT	CĐ	Tiếng Anh sư phạm	06/9/2018	TC	7,59	75,9	151,8			93	186	337,80
Trường tiểu học Hòa Bình (03 chỉ tiêu)																				
1	TH-T-16	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thủy	26/2/1983	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Hòa Bình	không	Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu	CĐ	Tiếng Anh (tiếng anh sư phạm)		TC	6,3	63	126			40,5	81	207,00
2	TH-TA-17	Hoàng Thị Quỳnh Nga	Nga	22/02/1980	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Hòa Bình	không	Trường ĐH Vinh	ĐH	Sư phạm ngoại ngữ	0	TC	0	0	0			85	170	thí sinh chưa có điểm hồ sơ do bảng điểm không rõ ràng
3	TH-TA-18	Nguyễn Thị Huyền Trang	Trang	10/4/1995	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Hòa Bình	không	CĐSP BRVT	CĐ	Tiếng Anh sư phạm	28/8/2018	TC	7,23	72,3	144,6			86	172	316,60
Trường tiểu học Đoàn Kết (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-19	Nguyễn Hồ Thanh Mai	Mai	07/10/1996	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Đoàn Kết	không	CĐSP BRVT	CĐ	Tiếng Anh (tiếng anh sư phạm)	14/11/2017	TC	6,4	64	128			85	170	298,00



STT	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tin chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển	
							Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
Trường tiểu học Hạ Long (02chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-20	Đặng Thị Hải Lý	Lý	21/7/1978	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Hạ Long	không	Trường ĐH Sư phạm Vinh	ĐH - Cao học	- Tiếng Anh - Cao học Chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	16/3/2018	NC				80,31	85	75	150	315,31
2	TH-TA-21	Lâm Thị Thanh Tâm	Tâm	26/11/1994	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Hạ Long	không	CĐSP BRVT	CĐ	Tiếng Anh sư phạm	25/10/2016	TC	7,6	76	152			83	166	318,00
Trường tiểu học Thăng Tam (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-22	Nguyễn Mai Hiền	Hiền	18/9/1996	Giáo viên tiếng Anh	Trường tiểu học Thăng Tam	không	Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu	CĐ	Tiếng Anh sư phạm	14/7/2018	TC	6,28	62,8	125,6			59	118	243,60
2	TH-TA-23	Ngô Thị Hà	Hà	21/4/1996	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Thăng Tam	không	CĐSP BRVT	CĐ	Tiếng Anh (Tiếng Anh sư phạm)	07/7/2017	TC	7,62	76,2	152,4			91	182	334,40
Trường tiểu học Lý Tự Trọng (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TA-24	Trương Thị Sáu	Sáu	01/9/1985	Giáo viên Tiếng Anh	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	không	ĐH Ngoại ngữ Huế	ĐH	Sư phạm Tiếng Anh	21/9/2007	NC				62,87	50	73	146	258,87
VI. Giáo viên Thể dục: (29 chỉ tiêu)																				
Trường tiểu học Quang Trung (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-TD-01	Võ Hoàng Nhật Trường	Trường	23/9/1987	Giáo viên thể dục	Trường Tiểu học Quang Trung	không	Trường ĐH Đồng Nai	CĐ	Sư phạm thể dục	12/9/2017	NC				69,29	65	87	174	308,29
Trường tiểu học Trưng Vương (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TD-02	Mai Văn Thắng	Thắng	25/11/1987	Giáo viên thể dục	Trường tiểu học Trưng Vương	không	Trường ĐH Huế	ĐH	Sư phạm Thể chất - GD Quốc phòng	14/6/2014	NC				78,7	70	82	164	312,70
Trường tiểu học Bùi Thị Xuân (03 chỉ tiêu)																				
1	TH-TD-04	Phạm Tấn Lê	Lê	10/02/1994	Giáo viên thể dục	Trường tiểu học Bùi Thị Xuân	không	Trường ĐH sư phạm thể dục thể thao TP HCM	CĐ	Giáo dục thể chất (Giáo dục thể chất)	28/5/2015	TC	7,46	74,6	149,2			79	158	307,20
Trường tiểu học Nguyễn Thái Học (02 chỉ tiêu)																				



ST T	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Đổi tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bảng điểm	Loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
1	TH-TD-05	Phan Nhân Nguyên	Nguyên	13/9/1992	Giáo viên Thể dục	Trường tiểu học Nguyễn Thái Học	không	Trường Đại học Huế	ĐH	Sư phạm Thể chất - GD Quốc phòng	14/6/2014	NC				78,75	90	77	154	322,75
Trường tiểu học Hạ Long (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-TD-06	Trần Công Biền	Biền	12/5/1990	Giáo viên thể dục	Trường tiểu học Hạ Long	không	Trường ĐH sư phạm thể dục thể thao Hà Nội	ĐH	Giáo dục thể chất	10/3/2014	NC				74,6	65	81	162	301,60
Trường tiểu học Lý Tự Trọng (03 chỉ tiêu)																				
1	TH-TD-07	Lê Thị Thanh Hà	Hà	06/02/1994	Giáo viên thể dục	Trường tiểu học Lý Tự Trọng	không	Trường Đại học Quy Nhơn	ĐH	Giáo dục thể chất (ngành Giáo dục thể chất)	21/6/2016	TC	7,7	77	154			81	162	316,00

Danh sách có 45 người



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐIỂM XÉT TUYỂN CHỨC GIÁO DỤC THÀNH PHỐ VŨNG TÀU NĂM HỌC 2018-2019 KHỐI TIỂU HỌC - GIÁO VIÊN VĂN HÓA

(Kèm theo Thông báo số 6287/TB-UBND ngày 02/11/2018 của UBND thành phố Vũng Tàu)

STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
I/ Trường tiểu học Long Sơn 1 (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-01	Nguyễn Thị Bảy	Bảy	01/01/1995	GV VH	Tiểu học Long Sơn 1	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	05/7/2016	TC	7,25	72,5	145			82	164	309,00
2	TH-VH-03	Lê Thị Việt Hằng	Hằng	22/7/1997	GV VH	Tiểu học Long Sơn 1	Con thương binh	Đại học bậc Liễn (giấy chứng nhận tạm thời)	CĐ	GD Tiểu học	07/08/2018	TC	6,74	67,4	134,8			71	142	276,80
3	TH-VH-04	Lê Thị Thảo	Thảo	29/7/1996	GV VH	Tiểu học Long Sơn 1	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,13	71,3	142,6			77	154	296,60
II/ Trường tiểu học Hải Nam (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-05	Bùi Đặng Thanh Hằng	Hằng	03/04/1996	GV VH	Tiểu học Hải Nam	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/07/2017	TC	7,22	72,2	144,4			76	152	296,40
2	TH-VH-06	Bạch Thị Ngọc My	My	16/8/1997	GV VH	Tiểu học Hải Nam	Con Bệnh Binh	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	02/07/2018	TC (thang điểm 4)	2,82	70,5	141			73	146	287,00
3	TH-VH-07	Nguyễn Phúc Minh Nhi	Nhi	17/03/1996	GV VH	Tiểu học Hải Nam	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/07/2017	TC	6,84	68,4	136,8			92	184	320,80
4	TH-VH-08	Vũ Thị Thu Thảo	Thảo	02/6/1995	GV VH	Tiểu học Hải Nam	Không	Đại học Hoa Lư	CĐ	GD Tiểu học	07/8/2018	NC				69,42	65	90	180	314,42
5	TH-VH-09	Nguyễn Thị Thơm	Thơm	31/3/1993	GV VH	Tiểu học Hải Nam	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	05/07/2016	TC	6,96	69,6	139,2			72	144	283,20
III/ Trường tiểu học Phước Thắng (03 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-10	Trần Thị Mai	Mai	10/5/1987	GV VH	Tiểu học Phước Thắng	Không	Cao đẳng sư phạm Hà Nội	CĐ	GD Tiểu học	13/3/2013	NC				74,59	75	91	182	331,59
2	TH-VH-11	Lê Thị Nguyệt	Nguyệt	25/9/1995	GV VH	Tiểu học Phước Thắng	Không	Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	GD Tiểu học	06/06/2017	TC	7,78	77,8	155,6			90	180	335,60
3	TH-VH-12	Lê Đình Nhi	Nhi	08/02/1994	GV VH	Tiểu học Phước Thắng	Không	Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	GD Tiểu học	20/7/2016	TC	6,89	68,9	137,8			90	180	317,80



STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
4	TH-VH-13	Hồ Thị Phương Nhi	Nhi	13/12/1995	GV VH	Tiểu học Phước Thắng	Không	Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	GD Tiểu học	06/6/2017	TC	7,3	73	146			70	140	286,00
5	TH-VH-14	Trương Quang Thái	Thái	27/12/1993	GV VH	Tiểu học Phước Thắng	Không	Trường Đại học sư phạm - ĐH Huế	ĐH	GD Tiểu học	15/06/2015	TC	7,26	72,6	145,2			74	148	293,20
6	TH-VH-15	Nguyễn Thị Kim Thu	Thu	26/03/1993	GV VH	Tiểu học Phước Thắng	Không	Cao đẳng sư phạm BRVT	CĐ	GD Tiểu học	26/06/2014	TC	7,3	73	146			74	148	294,00
7	TH-VH-16	Nguyễn Trần Thiên Trang	Trang	24/4/1994	GV VH	Tiểu học Phước Thắng	Không	Trường Đại học Sài Gòn	ĐH	GD Tiểu học	20/6/2016	TC	7,38	73,8	147,6			83	166	313,60
IV/ Trường tiểu học Bình Minh(05 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-17	Phạm Thu Dung	Dung	14/5/1992	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Trường ĐHSP - Đại học Huế	ĐH	GD Tiểu học	21/01/2016	NC				68,31	70	80	160	298,31
2	TH-VH-19	Mai Thị Huyền	Huyền	09/7/1995	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Đại học Sài Gòn	ĐH	GD Tiểu học	24/07/2018	TC	7,25	72,5	145			75	150	295,00
3	TH-VH-20	Hoàng Thị Huyền	Huyền	03/12/1973	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Trường ĐHSP Hà Nội	ĐH	GD Tiểu học	29/08/2008	NC				66,52	75	74	148	289,52
4	TH-VH-21	Hà Thị Liên	Liên	28/11/1986	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Trung cấp Hồng Hà thành phố Cần Thơ	TC	Sư phạm tiểu học	24/7/2018	NC				72,91	85	91	182	339,91
5	TH-VH-22	Hoàng Thị Mỹ	Mỹ	02/07/1996	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Cao đẳng sư phạm Nghệ An	CĐ	GD Tiểu học	29/6/2017	TC	7,25	72,5	145			90	180	325,00
6	TH-VH-23	Lê Thị Nga	Nga	12/6/1975	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Đại học Sư phạm Hà Nội	ĐH	GD Tiểu học	07/09/2011	NC				64,38	60	88	176	300,38
7	TH-VH-24	Lê Thị Nhớ	Nhớ	03/8/1989	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Trường ĐHSP - ĐH Huế	ĐH	GD Tiểu học	21/01/2016	NC				79,63	80	66	132	291,63
8	TH-VH-25	Nguyễn Hồng Thắng	Thắng	08/12/1995	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Trường ĐHSP TP. HCM	ĐH	GD Tiểu học	06/6/2017	TC	7,54	75,4	150,8			94	188	338,80
9	TH-VH-26	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thảo	30/12/1994	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	21/8/2017	TC	7,54	75,4	150,8			90	180	330,80
10	TH-VH-27	Kiểu Anh Thư	Thư	22/8/1993	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	12/09/2018	TC	6,9	69	138			89	178	316,00
11	TH-VH-28	Chu Thị Thủy Trang	Trang	17/12/1997	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Trường CĐSP Đà Lạt	CĐ	GD Tiểu học	19/06/2018	TC	7,18	71,8	143,6			84	168	311,60
12	TH-VH-30	Nguyễn Thị Hải Yến	Yến	18/3/1996	GV VH	Tiểu học Bình Minh	Không	Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	GD Tiểu học	30/5/2018	TC	7,53	75,3	150,6			98	196	346,60
V/ Trường Tiểu học Thắng Nhất(02 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-32	Trịnh Thị Hoàn	Hoàn	19/10/1973	GV VH	Tiểu học Thắng Nhất	Không	ĐHSP Huế	ĐH	GD Tiểu học	30/10/2007	NC				66,31	60	68	136	262,31
2	TH-VH-33	Đỗ Thị Thanh Loan	Loan	12/01/1997	GV VH	Tiểu học Thắng Nhất	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,95	79,5	159			77	154	313,00



STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
3	TH-VH-34	Trịnh Thị Quý	Quý	24/12/1994	GV VH	Tiểu học Thăng Nhất	Không	Đại học sư phạm, Đại học Huế	ĐH	GD Tiểu học	15/01/2018	NC				72,99	70	70	140	282,99
4	TH-VH-35	Đậu Thị Trang	Trang	20/9/1992	GV VH	Tiểu học Thăng Nhất	Không	ĐHSP Huế	ĐH	GD Tiểu học	15/01/2018	NC				73,56	70	90	180	323,56
5	TH-VH-36	Nguyễn Ánh Tuyết	Tuyết	12/10/1997	GV VH	Tiểu học Thăng Nhất	Không	Đại học Phú Yên	CD	GD Tiểu học	28/06/2018	TC	6,93	69,3	138,6			62	124	262,60
VI/ Trường tiểu học Chí Linh(12 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-37	Nguyễn Thị Anh	Anh	26/3/1996	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CD	GD Tiểu học	07/07/2017	TC	7,73	77,3	154,6			80	160	314,60
2	TH-VH-38	Kiều Thị Ánh	Ánh	30/5/1994	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Đại học Sư phạm Hà Nội 2	ĐH	GD Tiểu học	25/9/2017	TC	7,9	79	158			71	142	300,00
3	TH-VH-39	Trần Thị Hồng Cúc	Cúc	18/10/1994	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Đại học Phú Yên	ĐH	GD Tiểu học	09/08/2015	TC	6,94	69,4	138,8			58	116	254,80
4	TH-VH-40	Lê Thị Đức	Đức	03/03/1975	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Đại học sư phạm Hà Nội	ĐH	GD Tiểu học	03/6/2008	NC				75,11	100	84	168	343,11
5	TH-VH-41	Mai Thị Xuân Hải	Hải	18/11/1996	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CD	GD Tiểu học	06/8/2018	TC	7,11	71,1	142,2			67	134	276,20
6	TH-VH-42	Nguyễn Hồng Hạnh	Hạnh	25/6/1996	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CD	GD Tiểu học	25/7/2017	TC (thang điểm 4)	2,71	67,75	135,5			84	168	303,50
7	TH-VH-44	Ninh Thị Hiền	Hiền	08/8/1997	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CD	GD Tiểu học	14/07/2018	TC	7,76	77,6	155,2			92	184	339,20
8	TH-VH-43	Lê Thị Thu Hiền	Hiền	28/10/1997	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CD	GD Tiểu học	14/07/2018	TC	7,49	74,9	149,8			64	128	277,80
9	TH-VH-45	Lê Thị Hiệp	Hiệp	24/01/1991	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	ĐH Huế	ĐH	GD Tiểu học	27/12/2016	NC				68,17	80	90	180	328,17
10	TH-VH-47	Thiều Thị Hương	Hương	25/02/1996	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Trường ĐH Thủ Dầu Một	ĐH	GD Tiểu học	08/06/2018	TC	7,8	78	156			78	156	312,00
11	TH-VH-48	Phan Thị Lài	Lài	16/01/1993	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	ĐH Sài Gòn	CD	GD Tiểu học	20/06/2014	TC	7,74	77,4	154,8			71	142	296,80
12	TH-VH-50	Nguyễn Thị Thủy Linh	Linh	18/01/1996	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CD	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,12	71,2	142,4			87	174	316,40
13	TH-VH-49	Nguyễn Mỹ Linh	Linh	26/4/1993	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CD	GD Tiểu học	05/7/2016	TC	7,71	77,1	154,2			75	150	304,20
14	TH-VH-52	Hồ Xuân Ngọc	Ngọc	09/12/1995	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CD	GD Tiểu học	11/7/2016	TC	7,05	70,5	141			90	180	321,00
15	TH-VH-54	Lê Thị Phượng	Phượng	04/6/1994	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Trường ĐH Thủ Dầu Một	ĐH	GD Tiểu học	08/6/2018	TC	7,74	77,4	154,8			71	142	296,80
16	TH-VH-53	Bùi Bích Phượng	Phượng	03/8/1994	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Đại học Sài Gòn	ĐH	GD Tiểu học	20/6/2016	TC	7,27	72,7	145,4			61	122	267,40
17	TH-VH-55	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	26/5/1993	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CD	GD Tiểu học	11/07/2016	TC	7,04	70,4	140,8			71	142	282,80
18	TH-VH-56	Vũ Thị Phương Thảo	Thảo	16/10/1996	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Trường ĐHSP - Đại học Thái nguyên	ĐH	GD Tiểu học	31/5/2018	TC	8,5	85	170			83	166	336,00



STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
19	TH-VH-57	Nguyễn Thị Thoa	Thoa	05/11/1986	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Đại học sư phạm-Đại học Thái nguyên	ĐH	GD Tiểu học	15/05/2017	NC				79,05	90	91	182	351,05
20	TH-VH-58	Phạm Thị Hoài Thương	Thương	02/7/1994	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	11/07/2016	TC	6,22	62,2	124,4			78	156	280,40
21	TH-VH-59	Trần Thị Thu Thủy	Thủy	08/10/1987	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	08/06/2015	TC (thang điểm 4)	3,22	80,5	161			90	180	341,00
22	TH-VH-61	Tô Thị Thủy	Thủy	11/06/1992	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Con thương binh	Đại học Hồng Đức	ĐH	GD Tiểu học	26/06/2015	TC	7,48	74,8	149,6			63	126	275,60
23	TH-VH-60	Nguyễn Thị Thủy	Thủy	13/11/1977	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Trường Trung học SP BR-VT	TC	Sư phạm tiểu học hệ 12+2	01/07/1997	TC	6,14	61,4	122,8			72	144	266,80
24	TH-VH-62	Hoàng Thị Trang	Trang	23/4/1996	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,28	72,8	145,6			92	184	329,60
25	TH-VH-64	Phạm Thị Thu Trang	Trang	16/12/1995	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/07/2017	TC	7,03	70,3	140,6			81	162	302,60
26	TH-VH-63	Nguyễn Thị Thu Trang	Trang	02/11/1995	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	19/07/2018	TC	7,61	76,1	152,2			69	138	290,20
27	TH-VH-65	Nguyễn Thị Kiều Trinh	Trinh	24/11/1992	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	28/06/2013	TC	7,18	71,8	143,6			90	180	323,60
28	TH-VH-66	Nguyễn Thị Thúy Vân	Vân	30/11/1991	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	ĐH Đồng Nai	CĐ	GD Tiểu học	10/08/2018	NC				82,68	80	89	178	340,68
29	TH-VH-67	Trần Thị Hải Vân	Vân	23/10/1989	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	Trường ĐHSP Hà Nội 2	ĐH	GD Tiểu học	06/02/2015	NC				76,22	80	91	182	338,22
30	TH-VH-68	Trần Tường Vi	Vi	22/11/1997	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Con thương binh 4/4	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,06	70,6	141,2			93	186	327,20
31	TH-VH-69	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Yến	13/04/1995	GV VH	Tiểu học Chí Linh	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	22/6/2016	TC (thang điểm 4)	2,69	67,25	134,5			97	194	328,50
VII/ Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân (03 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-70	Nguyễn Thị Dung	Dung	11/12/1994	GV VH	Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	05/07/2016	TC	7,21	72,1	144,2			76	152	296,20
2	TH-VH-72	Vũ Thị Hiền	Hiền	17/3/1990	GV VH	Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Con thương binh	Đại học Sư phạm, Đại học Huế	ĐH	GD Tiểu học	21/01/2016	NC				70,26	74	83	166	310,26
3	TH-VH-74	Tô Lan Hương	Hương	19/12/1994	GV VH	Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	19/10/2017	TC	6,21	62,1	124,2			78	156	280,20
4	TH-VH-75	Trần Kim Linh	Linh	08/10/1996	GV VH	Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/07/2017	TC	7,65	76,5	153			90	180	333,00



STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tin chủ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
5	TH-VH-77	Lê Thị Trang	Trang	03/9/1993	GV VH	Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Không	Trường ĐH Đồng Tháp	ĐH	GD Tiểu học	08/08/2018	TC	7,71	77,1	154,2			90	180	334,20
6	TH-VH-78	Mai Thị Vân	Vân	07/5/1991	GV VH	Tiểu học Nguyễn Viết Xuân	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	30/8/2018	NC				71,81	65	60	120	256,81
IX/ Trường tiểu học Quang Trung(06 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-79	Nguyễn Thị Lan Anh	Anh	29/11/1997	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	8,03	80,3	160,6			88	176	336,60
2	TH-VH-80	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Anh	21/8/1994	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	09/7/2015	TC	6,86	68,6	137,2			71	142	279,20
3	TH-VH-82	Dương Thị Thu Huyền	Huyền	29/10/1993	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	Đại học Sài Gòn	ĐH	GD Tiểu học	27/6/2016	TC	7,58	75,8	151,6			80	160	311,60
4	TH-VH-83	Trịnh Thị Liên	Liên	15/8/1990	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	Đại học sư phạm, Đại học Huế	ĐH	GD Tiểu học	05/6/2012	TC	7,43	74,3	148,6			95	190	338,60
5	TH-VH-84	Nguyễn Thị Mai Lý	Lý	18/8/1996	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	Cao đẳng sư phạm BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,15	71,5	143			76	152	295,00
6	TH-VH-85	Nguyễn Ngọc Mai	Mai	15/8/1997	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,72	77,2	154,4			85	170	324,40
7	TH-VH-86	Lê Thị Tuyết Mai	Mai	08/8/1976	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	Trường Đại học Huế	ĐH	GD Tiểu học	03/8/2010	NC				63,6	70	92	184	317,60
8	TH-VH-87	Trương Tổ My	My	16/03/1996	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	Cao đẳng sư phạm tỉnh BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/07/2018	TC	7,73	77,3	154,6			85	170	324,60
9	TH-VH-89	Nguyễn Thị Ngọc	Ngọc	06/01/1996	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	GD Tiểu học	30/5/2018	TC	7,43	74,3	148,6			95	190	338,60
10	TH-VH-92	Võ Thị Trang	Trang	09/7/1995	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,93	79,3	158,6			76	152	310,60
11	TH-VH-93	Nguyễn Thị Hà Trang	Trang	16/6/1993	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	GD Tiểu học	25/7/2018	TC	8,63	86,3	172,6			89	178	350,60
12	TH-VH-94	Vũ Thị Thùy Trang	Trang	05/01/1994	GV VH	Tiểu học Quang Trung	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	09/7/2015	TC	7,73	77,3	154,6			96	192	346,60
XI/ Trường tiểu học Trưng Vương(06 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-95	Vũ Thị Quỳnh Anh	Anh	22/5/1981	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	Đại học Hải Phòng	ĐH	GD Tiểu học	08/02/2007	NC				73,52	80	94	188	341,52
2	TH-VH-96	Trần Thị Vân Anh	Anh	11/6/1994	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	Trường ĐHSP TP. HCM	ĐH	GD Tiểu học	06/06/2017	TC	6,73	67,3	134,6			84	168	302,60
3	TH-VH-98	Đỗ Thị Dung	Dung	17/7/1991	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	Cao đẳng sư phạm Lào Cai	CĐ	GD Tiểu học	05/07/2012	NC				75,6	84,29	85	170	329,89
4	TH-VH-99	Đỗ Thị Thanh Hiền	Hiền	09/7/1996	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	6,98	69,8	139,6			76	152	291,60



STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
5	TH-VH-100	Nguyễn Lê Văn Lam	Lam	03/02/1996	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/07/2017	TC	6,94	69,4	138,8			73	146	284,80
6	TH-VH-101	Tổng Thị Lan	Lan	22/11/1988	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	Trường ĐHSP TP. HCM	Đại học	GD Tiểu học	27/11/2013	NC				63,13	60	92	184	307,13
7	TH-VH-102	Cao Thùy Linh	Linh	17/9/1996	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	Đại Học Sài Gòn	ĐH	GD Tiểu học	05/07/2018	NC				76,21	80	83	166	322,21
8	TH-VH-103	Đỗ Thị Kiều Loan	Loan	20/10/1996	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	Trường CĐ Ngô Gia Tự Bắc Giang	CĐ	GD Tiểu học	26/5/2017	TC	7,92	79,2	158,4			91	182	340,40
9	TH-VH-104	Cao Thị Phúc	Phúc	01/8/1976	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	Đại học Huế	ĐH	Sư phạm GD Tiểu học	18/01/2004	NC				68,07	62,5	90	180	310,57
10	TH-VH-105	Trần Thị Thu Thảo	Thảo	24/3/1997	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/07/2018	TC	7,42	74,2	148,4			78	156	304,40
11	TH-VH-106	Nguyễn Thị Thư	Thư	10/5/1989	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	Đại học Sư phạm Hà Nội	ĐH	GD Tiểu học	14/5/2013	NC				70,96	85	78	156	311,96
12	TH-VH-107	Mai Thị Lệ Thủy	Thủy	31/10/1982	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Dân tộc Tây	Đại học sư phạm Đại học Huế	ĐH	GD Tiểu học	24/11/2014	NC				66,78	75	95	190	331,78
13	TH-VH-108	Bùi Thị Ngọc Trâm	Trâm	06/11/1994	GV VH	Tiểu học Trưng Vương	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	28/8/2018	TC	7,25	72,5	145			70	140	285,00
XII/ Trường tiểu học Lê Lợi(03 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-109	Trịnh Thị Ngọc Bích	Bích	01/7/1995	GV VH	Tiểu học Lê Lợi	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,4	74	148			91	182	330,00
2	TH-VH-113	Bùi Thị Ngọc Diệu	Diệu	08/11/1996	GV VH	Tiểu học Lê Lợi	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,93	79,3	158,6			70	140	298,60
3	TH-VH-110	Nguyễn Thu Hà	Hà	07/11/1996	GV VH	Tiểu học Lê Lợi	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	6,68	66,8	133,6			72	144	277,60
4	TH-VH-111	Nguyễn Thị Nga	Nga	02/02/1996	GV VH	Tiểu học Lê Lợi	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/07/2018	TC	7,4	74	148			70	140	288,00
5	TH-VH-112	Lê Thị Kim Ngân	Ngân	23/9/1996	GV VH	Tiểu học Lê Lợi	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	22/05/2017	TC (thang điểm 4)	3	75	150			78	156	306,00
6	TH-VH-115	Hà Thị Sen	Sen	23/11/1995	GV VH	Tiểu học Lê Lợi	Không	Cao đẳng sư phạm Giai Lai	CĐ	GD Tiểu học	06/07/2017	NC				74,36	76,25	55	110	260,61
7	TH-VH-116	Lê Thị Thảo	Thảo	19/12/1994	GV VH	Tiểu học Lê Lợi	Không	Trường ĐHSP - ĐH Huế	ĐH	GD Tiểu học	15/01/2018	NC				72,43	65	84	168	305,43
8	TH-VH-117	Lê Bạch Yến	Yến	14/3/1994	GV VH	Tiểu học Lê Lợi	con thương binh	Đại học sư phạm, Đại học Huế	ĐH	GD Tiểu học	20/4/2018	TC	7,2	72	144			91	182	326,00
XIII/ Trường tiểu học Thăng Nhì (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-118	Trần Thị Phương Các	Các	17/06/1993	GV VH	Tiểu học Thăng Nhì	Không	Đại học sư phạm, Đại học Huế	ĐH	GD Tiểu học	15/01/2018	NC				69,93	55	73	146	270,93



STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
2	TH-VH-119	Triệu Thị Bích Huệ	Huệ	01/5/1989	GV VH	Tiểu học Thăng Nhì	Không	Cao đẳng sư phạm Hải Dương	CĐ	GD Tiểu học	26/06/2017	TC	9,28	92,8	185,6			63	126	311,60
3	TH-VH-120	Cao Xuân Tường	Tường	08/04/1995	GV VH	Tiểu học Thăng Nhì	Không	Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	CĐ	GD Tiểu học	04/07/2017	NC				70,24	55	90	180	305,24
XIV/ Trường tiểu học Bùi Thị Xuân(02 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-122	Huỳnh Ngọc Minh	Minh	13/3/1997	GV VH	Tiểu học Bùi Thị Xuân	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,23	72,3	144,6			79	158	302,60
2	TH-VH-123	Lê Thị Hương Thảo	Thảo	31/5/1996	GV VH	Tiểu học Bùi Thị Xuân	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	8,26	82,6	165,2			70	140	305,20
3	TH-VH-124	Trần Thị Như Ý	Ý	26/5/1997	GV VH	Tiểu học Bùi Thị Xuân	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,78	77,8	155,6			80	160	315,60
4	TH-VH-125	Trần Thị Yến	Yến	20/8/1996	GV VH	Tiểu học Bùi Thị Xuân	Không	Đại học Hà Tĩnh	ĐH	GD Tiểu học	16/6/2018	TC	7,38	73,8	147,6			69	138	285,60
XV/ Trường tiểu học Nguyễn Thái Học(01 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-126	Bùi Ngọc Khanh	Khanh	25/9/1995	GV VH	Tiểu học Nguyễn Thái Học	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	05/7/2017	TC	6,73	67,3	134,6			79	158	292,60
2	TH-VH-127	Nguyễn Thị Kim Oanh	Oanh	18/12/1993	GV VH	Tiểu học Nguyễn Thái Học	Không	Đại học Tây Nguyên	ĐH	GD Tiểu học	31/8/2015	TC	7,95	79,5	159			92	184	343,00
XVI/ Trường tiểu học Đoàn Kết (02 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-128	Đào Vũ Kim Anh	Anh	21/10/1996	GV VH	Tiểu học Đoàn Kết	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/07/2017	TC	7,57	75,7	151,4			90	180	331,40
2	TH-VH-129	Trịnh Thị Duyên	Duyên	20/8/1997	GV VH	Tiểu học Đoàn Kết	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/07/2018	TC	7,39	73,9	147,8			78	156	303,80
3	TH-VH-130	Phùng Thị Mến	Mến	23/9/1994	GV VH	Tiểu học Đoàn Kết	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	05/07/2016	TC	8,03	80,3	160,6			91	182	342,60
4	TH-VH-131	Mai Tổ Nguyên	Nguyên	17/3/1983	GV VH	Tiểu học Đoàn Kết	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	05/07/2004	NC				76,4	85	82	164	325,40
5	TH-VH-132	Mai Thị Mỹ Quyên	Quyên	28/01/1996	GV VH	Tiểu học Đoàn Kết	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,08	70,8	141,6			75	150	291,60
XVII/ Trường tiểu học Hạ Long (01 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-133	Nguyễn Kim Châu	Châu	27/02/1995	GV VH	Tiểu học Hạ Long	Không	Đại học sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	ĐH	GD Tiểu học	06/6/2017	TC	7,49	74,9	149,8			90	180	329,80
2	TH-VH-134	Nguyễn Ngọc Oanh	Oanh	26/11/1996	GV VH	Tiểu học Hạ Long	Không	Đại học Đồng Tháp	CĐ	GD Tiểu học	26/05/2017	TC	7,13	71,3	142,6			77	154	296,60
3	TH-VH-135	Phan Ngọc Phương Trinh	Trinh	23/02/1997	GV VH	Tiểu học Hạ Long	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,29	72,9	145,8			92	184	329,80
XVIII/ Trường tiểu học Thăng Tam(04 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-136	Nguyễn Tấn An	An	26/12/1994	GV VH	Tiểu học Thăng Tam	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	04/9/2018	TC	6,97	69,7	139,4			88	176	315,40



STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tin chủ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=(15)*2	17	18	19	20	21=(16+20) hoặc (17+18+20)
2	TH-VH-137	Bùi Thị Mỹ Duyên	Duyên	16/02/1996	GV VH	Tiểu học Thăng Tam	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/07/2018	TC	8,06	80,6	161,2			62	124	285,20
3	TH-VH-139	Trần Ngọc Hà	Hà	05/09/1992	GV VH	Tiểu học Thăng Tam	Không	Đại học sư phạm Huế	ĐH	GD Tiểu học	05/12/2016	NC				65,93	68	70	140	273,93
4	TH-VH-141	Đỗ Thị Thanh Huyền	Huyền	30/3/1995	GV VH	Tiểu học Thăng Tam	Không	Đại học Thủ đô Hà Nội	TC	Sư phạm tiểu học	19/07/2016	NC				74,99	66,67	90	180	321,66
5	TH-VH-142	Đỗ Thị Phương	Phương	14/06/1996	GV VH	Tiểu học Thăng Tam	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,28	72,8	145,6			93	186	331,60
6	TH-VH-143	Phan Minh Tâm	Tâm	26/12/1996	GV VH	Tiểu học Thăng Tam	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/07/2017	TC	6,95	69,5	139			68	136	275,00
7	TH-VH-144	Nguyễn Kiều Trang	Trang	02/11/1993	GV VH	Tiểu học Thăng Tam	Không	Trường ĐHSP - ĐH Huế	ĐH	GD Tiểu học	15/01/2018	NC				72,63	65	84	168	305,63
8	TH-VH-145	Phạm Thị Nam Tuyền	Tuyền	06/01/1994	GV VH	Tiểu học Thăng Tam	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	05/07/2016	TC	6,93	69,3	138,6			72	144	282,60
9	TH-VH-146	Ngô Thị Phụng Vân	Vân	03/01/1997	GV VH	Tiểu học Thăng Tam	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,25	72,5	145			64	128	273,00
XIX/ Trường tiểu học Võ Nguyên Giáp(14 chỉ tiêu)																				
1	TH-VH-147	Phạm Thị Minh Anh	Anh	29/01/1997	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/07/2018	TC	8,08	80,8	161,6			88	176	337,60
2	TH-VH-148	Phạm Thị Chính	Chính	22/07/1996	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	6,95	69,5	139			70	140	279,00
3	TH-VH-149	Nguyễn Phạm Tú Danh	Danh	19/04/1996	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,63	76,3	152,6			61	122	274,60
4	TH-VH-150	Đỗ Thị Thu Duyên	Duyên	14/01/1995	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	11/07/2016	TC	7,55	75,5	151			90	180	331,00
5	TH-VH-152	Đỗ Thị Việt Hòa	Hòa	15/10/1997	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,43	74,3	148,6			75	150	298,60
6	TH-VH-154	Nguyễn Thị Lắm	Lắm	23/4/1995	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	05/7/2016	TC	7,65	76,5	153			66	132	285,00
7	TH-VH-155	Vũ Thị Hương Lan	Lan	20/11/1994	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	09/07/2015	TC	7,76	77,6	155,2			74	148	303,20
8	TH-VH-156	Nguyễn Thị Lương	Lương	10/6/1993	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Đại học Quy Nhơn	ĐH	GD Tiểu học	24/06/2015	TC	7,41	74,1	148,2			73	146	294,20
9	TH-VH-157	Đinh Bình Minh	Minh	16/01/1996	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Trường ĐH Đồng Tháp	ĐH	GD Tiểu học	26/07/2018	TC	7,85	78,5	157			81	162	319,00
10	TH-VH-158	Lê Thị Như Nguyễn	Nguyễn	30/4/1993	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	09/07/2015	TC	6,89	68,9	137,8			86	172	309,80
11	TH-VH-159	Nguyễn Yến Nhi	Nhi	18/11/1993	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/6/2017	TC (thang điểm 4)	2,94	73,5	147			80	160	307,00
12	TH-VH-160	Phạm Thị Nhi	Nhi	02/9/1995	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Trường CĐ Hải Dương	CĐ	Sư phạm GD Tiểu học	26/06/2017	TC	9,52	95,2	190,4			60	120	310,40
13	TH-VH-161	Đoàn Thị Nhung	Nhung	19/12/1997	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,41	74,1	148,2			84	168	316,20



STT	SBD	Họ và tên	Tên	Ngày tháng năm sinh	Vị trí việc làm đăng ký	Đơn vị đăng ký	Đối tượng ưu tiên	Thông tin về Bảng điểm của thí sinh làm cơ sở tính điểm học tập, điểm tốt nghiệp					loại hình đào tạo theo tín chỉ			đào tạo theo niên chế		Điểm thực hành	điểm thực hành (hệ số 2)	Tổng điểm xét tuyển
								Tên trường	Trình độ	Chuyên ngành	Ngày cấp bằng điểm	loại hình đào tạo	Điểm gốc (học tập) theo bảng điểm	Điểm học tập quy đổi theo thang điểm 100	Điểm học tập = điểm tốt nghiệp (bảng điểm học tập quy đổi x 2)	Điểm học tập (theo thang điểm 100, hệ số 1)	Điểm tốt nghiệp (theo thang điểm 100, hệ số 1)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16 = (15)*2	17	18	19	20	21 = (16+20) hoặc (17+18+20)
14	TH-VH-163	Nguyễn Thị Thủy	Thủy	10/01/1996	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Đại học Vinh	ĐH	GD Tiểu học	12/6/2018	TC	8	80	160			86	172	332,00
15	TH-VH-164	Phan Thị Thu Thủy	Thủy	25/12/1990	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Trường ĐHSP - ĐH Đà Nẵng	ĐH	GD Tiểu học	15/6/2012	TC	7,76	77,6	155,2			75	150	305,20
16	TH-VH-165	Đậu Thị Thu Thủy	Thủy	12/8/1991	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	ĐHSP TPHCM	ĐH	GD Tiểu học	26/6/2013	NC				68,02	60	66	132	260,02
17	TH-VH-166	Lê Thị Thủy	Thủy	28/7/1996	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,2	72	144			90	180	324,00
18	TH-VH-167	Lê Thị Thủy	Thủy	10/10/1997	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,49	74,9	149,8			65	130	279,80
19	TH-VH-168	Nguyễn Thị Huyền Trang	Trang	27/10/1987	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Cao đẳng sư phạm Đồng Nai	CĐ	GD Tiểu học	15/7/2009	NC				68,59	70	85	170	308,59
20	TH-VH-169	Dương Thị Quỳnh Trang	Trang	07/8/1996	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/07/2017	TC	7,7	77	154			91	182	336,00
21	TH-VH-170	Nguyễn Thị Huyền Trang	Trang	02/10/1988	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Con thương binh	Trường CĐSP Thái Bình	TC	GD Tiểu học	15/7/2009	NC				73,66	75	91	182	330,66
22	TH-VH-171	Bùi Nguyễn Xuân Triều	Triều	13/5/1996	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/7/2018	TC	7,01	70,1	140,2			83	166	306,20
23	TH-VH-172	Nguyễn Thị Thanh Trúc	Trúc	16/01/1996	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	14/07/2018	TC	6,69	66,9	133,8			64	128	261,80
24	TH-VH-173	Huỳnh Lâm Bảo Uyên	Uyên	02/10/1993	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Đại học sư phạm Đại học	ĐH	GD Tiểu học	15/01/2018	NC				66,03	65	88	176	307,03
25	TH-VH-174	Nguyễn Thị Tường Vi	Vi	19/07/1992	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật Quảng Nam	TC	Sư phạm tiểu học	29/06/2015	NC				84,53	85	70	140	309,53
26	TH-VH-175	Nguyễn Thị Thanh Xuân	Xuân	03/02/1996	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	CĐSP BRVT	CĐ	GD Tiểu học	07/7/2017	TC	7,71	77,1	154,2			78	156	310,20
27	TH-VH-176	Phạm Thị Hải Yến	Yến	15/01/1995	GV VH	Tiểu học Võ Nguyên Giáp	Không	Đại học Quảng Bình	ĐH	GD Tiểu học	19/6/2017	TC	8,25	82,5	165			91	182	347,00

danh sách có 155 người

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÚC KHẢO

Kính gửi: Hội đồng xét tuyển viên chức giáo dục
Thành phố Vũng Tàu năm học 2018-2019

Họ và tên:ngày sinh.....SBD

Vị trí việc làm dự tuyển:..... Khối

Trường:

Kết quả điểm xét tuyển đã thông báo:

+ Điểm học tập:.....;

+ Điểm, tốt nghiệp:.....;

+ Tổng điểm xét tuyển:.....

Điểm đề nghị phúc khảo (*Thí sinh đánh dấu (X) vào ô đề nghị phúc khảo điểm*):

+ Điểm học tập: ☐

+ Điểm tốt nghiệp: ☐

+ Tổng điểm xét tuyển: ☐

Tôi kính đề nghị Hội đồng xét tuyển viên chức giáo dục thành phố Vũng Tàu năm học 2018 – 2019 xem xét, phúc khảo.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

Vũng Tàu, ngày tháng năm 2018

Người làm đơn